**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**(*Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)***

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

***(Quý 1/2024)***

1. **THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

Tên quỹ: **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb**

 Loại hình quỹ: **Quỹ mở**

1. **Mục tiêu của Quỹ:**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư, phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và Pháp luật.

1. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

|  |  |
| --- | --- |
| NAV ngày 31/03/2023 (VNĐ) | NAV ngày 31/03/2024 (VNĐ) |
| 118.719.468.189 | 126.050.218.376 |

Tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 6,17% so với giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ cùng kỳ năm trước.

1. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục tập trung chủ yếu vào trái phiếu và tài sản có thu nhập cố định. Trong đó, trái phiếu sẽ bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng có uy tín hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, trong đó ưu tiên trái phiếu của các tổ chức phát hành là các công ty, tập đoàn lớn. Các tài sản thu nhập cố định khác bao gồm tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng uy tín.

Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục đích bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận tối ưu cho Nhà Đầu tư. Ngoài ra, Quỹ có thể cân nhắc đầu tư vào một danh mục đa dạng với các cổ phiếu niêm yết theo quy định của Pháp luật có giá trị vốn hóa lớn cũng như thanh khoản cao trên Sở giao dịch chứng khoán.

1. **Phân loại Quỹ:**

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 04 năm 2019.

1. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:**

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):**

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:**

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 03/04/2019.

1. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

|  |  |
| --- | --- |
| Vốn của quỹ theo mệnh giá (đồng) | 99.893.190.800 |
| Số lượng CCQ đang lưu hành (CCQ) | 9.989.319,08 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 9.989.319,08 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 99.893.190.800 VNĐ.

1. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:**

Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX.

1. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ**:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ là 0 VNĐ.

**II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

1. **Cơ cấu tài sản quỹ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu tài sản quỹ** | **31/03/2024****(%)** | **31/03/2023****(%)** | **31/03/2022****(%)** |
| 1. Trái phiếu chưa niêm yết
 | 0 | 0 | 8,80 |
| 1. Tiền gửi ngân hàng
 | 0,88 | 0,58 | 3,18 |
| 1. Các khoản tương đương tiền
 | 0 | 0 | 0 |
| 1. Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng
 | 81,68 | 84,42 | 85,19 |
| 1. Chứng chỉ tiền gửi
 | 11,48 | 10,92 | 0 |
| 1. Khác
 | 5,97 | 4,08 | 2,84 |
| Cộng | **100,00** | **100,00** | **100,00** |

1. **Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/03/2024** | **31/03/2023** | **31/03/2022** |
| 2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VNĐ)  | 126.050.218.376 | 118.719.468.189 | 113.309.776.587 |
| 2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ) | 9.989.319,08 | 10.002.119,08 | 10.005.427,21 |
| 2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VNĐ) | 12.618,49 | 11.869,43 | 11.324,83 |
| 2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | 12.618,49 | 11.869,43 | 11.324,83 |
| 2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | 12.440,94 | 11.699,38 | 11.227,64 |
| 2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ so với cùng kỳ năm trước. | 6,31 | 4,81 | 3,74 |
| 2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) so với cùng kỳ năm trước. | 6,31 | 4,81 | 3,74 |
| 2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 1,91 | 1,96 | 2,00 |
| 2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) | 23,16 | 0 | 0 |

1. **Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ** | **Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm** |
| - 1 năm | 6,31 | 6,31 |
| - 3 năm | 15,61 | 4,95 |
| - Từ khi thành lập | 26,18 | 4,76 |
| - Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu | 26,28 (\*\*\*) | 9,27 |

1. **Tăng trưởng hàng năm:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời kỳ** | **31/03/2024****(%)** | **31/03/2023****(%)** | **31/03/2022****(%)** | **31/03/2021****(%)** |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 6,31 | 4,81 | 3,74 | 4,89 |

***Ghi chú:***

*N/A (\*): Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.*

*N/A (\*\*): Quỹ chưa phân phối lợi nhuận.*

*(\*\*\*): Quỹ áp dụng chỉ số tham chiếu là Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo.*

**III.** **MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**

1. **Kinh tế Vĩ mô:**

**Tổng sản phẩm trong nước (GDP)**

GDP Quý 1/2024 ước tính tăng 5,66% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng của Quý 1 các năm 2020-2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,98%, đóng góp 6,09% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,28%, đóng góp 41,68%; khu vực dịch vụ tăng 6,12%, đóng góp 52,23%.

Hoạt động sản xuất công nghiệp duy trì ổn định trong Quý 1 với trụ cột là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng 6,98% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,73%. Nhóm dịch vụ cũng có mức tăng trưởng tích cực khi các hoạt động thương mại diễn ra sôi nổi và du lịch hồi phục mạnh mẽ, vận tải và kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác là các ngành có mức tăng lớn trong nhóm dịch vụ.

Mặc dù khởi sắc, cần chú ý rằng tăng trưởng GDP Quý 1/2024 có sự “giúp sức” từ mức nền thấp của GDP quý 1/2023. Mục tiêu tăng trưởng GDP 6-6,5% trong năm 2024 sẽ còn nhiều thách thức khi khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế còn yếu, tăng trưởng tín dụng chỉ đạt 0,26% trong 3 tháng đầu năm trong khi dư địa hỗ trợ từ chính sách tiền tệ không còn nhiều trước áp lực về tỷ giá và mặt bằng lãi suất đang rất thấp.

|  |
| --- |
| **Hình 1: Tăng trưởng GDP theo quý qua các năm** |
|  |
| *Nguồn: Tổng Cục Thống Kê* |

**Lạm phát**

Trong Quý 1/2024, CPI toàn phần và CPI lõi đều nằm trong mục tiêu (lần lượt là 3,77% so với cùng kỳ năm trước và 2,81%). Các yếu tố góp phần lớn vào CPI toàn phần trung bình trong Quý 1/2024 bao gồm: lúa gạo (+21,7% svck), điện (+9,38% svck), học phí (+9,02% svck) và chăm sóc sức khỏe (+6,51% svck).

Giá lương thực thực phẩm và xăng dầu có thể sẽ gây áp lực lên lạm phát trong nửa đầu năm do hiệu ứng nền thấp của năm trước. Ngoài ra, giá hàng hóa quốc tế đang dần tăng từ cuối tháng 2 với chỉ số Bloomberg Commodity Index đạt 102,94 USD từ mức đáy 95,4 USD. Việt Nam là nước nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất công nghiệp xuất khẩu, do đó biến động giá nguyên vật liệu đầu vào sẽ có tác động không nhỏ đến lạm phát trong nước.

Mặc dù Chính phủ đã đặt mục tiêu lạm phát trung bình cả năm là 4,0-4,5%, và chúng tôi tin rằng việc đạt được mục tiêu này đối mặt một số thách thức đến từ việc tăng giá một số mặt hàng và dịch vụ thiết yếu trong năm 2024, bao gồm việc tăng giá bán lẻ điện thêm 5-8% và các dịch vụ khác như chăm sóc sức khỏe và học phí, đặc biệt giá dầu tăng mạnh (>20% từ đầu năm) sẽ khiến chi phí vận tải từ ngay nửa đầu năm và nhiều mặt hàng tăng trong nửa còn lại của năm.

|  |
| --- |
| **Hình 2: Lạm phát Việt Nam qua các tháng** |
|  |
| *Nguồn: Tổng Cục Thống Kê* |

**Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá**

Tính chung Quý 1/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 178,04 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17%; nhập khẩu tăng 13,9% . Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 8,08 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 4,49 tỷ USD, khu vực có vốn nước ngoài xuất siêu 12,57 tỷ USD.

* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 93,06 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 25,21 tỷ USD, tăng 26,2%, chiếm 27,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 67,85 tỷ USD, tăng 13,9%, chiếm 72,9%. Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam ghi nhận chuyển biến tích cực hơn khi nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu lớn có phần cải thiện. Cụ thể, giá trị xuất khẩu trong Quý 1 sang Mỹ, Trung Quốc, và EU lần lượt tăng 25,5%, 5,2% và 16,3% so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, những rủi ro vẫn tồn tại khi kinh tế toàn cầu dự báo chậm lại trong 2024, bất ổn địa chính trị kéo dài và chính sách bảo hộ thương mại của các nước ngày một tăng.
* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 84,98 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 29,7 tỷ USD, tăng 14,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 55,28 tỷ USD, tăng 13,6%. Nhập khẩu trong Quý 1/2024 tập trung phần lớn vào tư liệu sản xuất, chiếm 94% và tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước; nhóm vật phẩm tiêu dùng chỉ chiếm 6%, tăng 4,6% so với cùng kỳ 2023. Nhập khẩu nguyên vật liệu gia tăng cho thấy các doanh nghiệp đang chú trọng phục hồi sản xuất với kỳ vọng số đơn hàng mới sẽ cải thiện.

**Hoạt động đầu tư**

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội Quý 1/2024 theo giá hiện hành ước đạt 613,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước đã phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh trong nước có xu hướng phục hồi ở nhiều ngành, lĩnh vực.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/3/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 6,17 tỷ USD (+13,4% svck). Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam ba tháng đầu năm 2024 ước đạt 4,63 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước.

**Thị trường chứng khoán**

Thị trường chứng khoán Việt Nam có diễn biến tích cực trong Quý 1/2024 khi tăng 13,64% so với đầu năm. Thanh khoản thị trường trong tháng 3 cũng cải thiện 28,1% so với tháng trước đạt 26,7 nghìn tỷ đồng trên sàn HOSE đây là một sự thay đổi đáng kể so với mức thanh khoản quanh 14-16 nghìn tỷ đồng/ngày cuối năm 2023. Dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân đã quay trở lại thị trường chứng khoán nhờ môi trường lãi suất thấp. Bên cạnh đó kỳ vọng về khả năng được nâng hạng lên thị trường mới nổi bởi FTSE trong năm 2025 cũng đã tạo ra tâm lý tích cực trên thị trường chứng khoán.

**Thị trường trái phiếu**

Trong Quý 1/2024, KBNN đã tổ chức 51 đợt đấu thầu TPCP với tổng giá trị gọi thầu là 118.500 tỷ đồng, trong đó giá trị trúng thầu là 80.229 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu đạt 68%. Tổng giá trị trúng thầu tương đương 20% kế hoạch cả năm (400.000 tỷ đồng) và đạt khoảng 63% kế hoạch Quý 1 (127.000 tỷ đồng). Trong Quý 1, giá trị trúng thầu TPCP tiếp tục tập trung ở kỳ hạn 10 năm và 15 năm, lần lượt ở mức 33.423 tỷ đồng, và 28.271 tỷ đồng. Kỳ hạn 5 năm, 20 năm và 30 năm lần lượt trúng thầu 14.750 tỷ đồng, 1.170 tỷ đồng và 2.215 tỷ đồng. KBNN trở lại gọi thầu kỳ hạn 7 năm với giá trị trúng thầu là 400 tỷ đồng. Trong khi đó, KBNN tiếp tục không gọi thầu kỳ hạn 3 năm dù mục tiêu phát hành kỳ hạn này trong năm 2024 là 30.000 tỷ đồng. Kỳ hạn phát hành bình quân trong Quý 1 là 10,39 năm, với lãi suất bình quân 2,01%. Lãi suất phát hành bình quân Quý 1/2024 duy trì đà giảm kể từ đầu năm 2023 tại tất cả các kỳ hạn. Cụ thể, kỳ hạn 10 năm hạ còn 2,06% (thấp hơn 29 điểm so với Quý 4), kỳ hạn 15 năm giảm xuống 2,19% (sụt 38 điểm). Các kỳ hạn 5 năm, và 30 năm lần lượt hạ xuống 1,42% và 2,85% (thấp hơn 18-20 điểm). Lãi suất phát hành bình quân kỳ hạn 20 năm là 2,65% ở quý này.

Trong Quý 1/2024, có 5 đợt phát hành trái phiếu ra công chúng trị giá 7.877 tỷ đồng, chiếm 34,3% tổng giá trị phát hành; và 18 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 15.110 tỷ đồng, chiếm 65,7%. Tỷ trọng phát hành ra công chúng đang có xu hướng tăng dần trong các năm gần đây và nhảy vọt trong Quý 1/2024, từ 4,1% trong năm 2021 lên 34,3%. Kể từ khi các quy định nới lỏng điều kiện phát hành và tiêu chuẩn nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp của Nghị định 08 hết hiệu lực từ đầu năm, hoạt động phát hành diễn ra ảm đạm hơn nhiều so với nửa cuối năm 2023. So với cùng kỳ năm ngoái, giá trị phát hành TPDN trong quý 1 giảm khoảng 21% xuống 22.988 tỷ đồng. Phần lớn trái phiếu được phát hành thuộc nhóm doanh nghiệp Bất động sản với 13.400 tỷ đồng, chiếm 58% tổng giá trị phát hành. Ngân hàng là nhóm có giá trị phát hành lớn thứ hai, đạt 4.050 tỷ đồng, tương đương 18% tổng giá trị phát hành. Lãi suất phát hành có xu hướng tăng lên trong quý 1 khi phần lớn trái phiếu phát hành đến từ nhóm Bất động sản và đây là nhóm có lãi suất phát hành lớn với phần bù rủi ro cao. Mặt bằng lãi suất trên kênh trái phiếu doanh nghiệp nhìn chung vẫn cao nhưng chưa đủ để thu hút nhà đầu tư do nỗi lo các doanh nghiệp phát hành không thanh toán đúng hạn. Sự tập trung chính của nhà đầu tư lúc này là đảm bảo sự an toàn và khả năng thu hồi vốn.

|  |
| --- |
| **Hình 3: Lãi suất phát hành trung bình các kỳ hạn** |
|  |
| *Nguồn: VBMA* |

**IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

1. **Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 6,31 | 4,93 | 7,38 |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| **Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ** | **6,31** | **4,93** | **7,38** |
| Tăng trưởng hàng năm NAV/1 đơn vị CCQ | 6,31 | 4,95 | 4,76 |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | N/A (1) | N/A (1) | N/A (1) |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | N/A (2) | N/A (2) | N/A (2) |

***Ghi chú:***

*N/A (1): Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.*

*N/A (2): Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.*

● Biểu đồ tăng trưởng NAV/CCQ của Quỹ trong 3 tháng gần nhất:

● Thay đổi giá trị tài sản ròng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/03/2024** | **31/03/2023** | **Tỷ lệ thay đổi** |
| A | 1 | 2 | 3= ((1) - (2))/(2) |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 126.050.218.376 | 118.719.468.189 | 6,17% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 12.618,49 | 11.869,43 | 6,31% |

Trong giai đoạn từ 31/03/2023 đến 31/03/2024 giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 6,17% chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư mang lại.

1. **Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
| *A* | *1* | *2* | *3* |
| Dưới 5.000 | 118 | 29.829,24 | 0,30% |
| Từ 5.000 - 10.000 | 0 | 0 | 0,00% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 0 | 0 | 0,00% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | - | - | 0,00% |
| Trên 500.000 | 1 | 9.959.489,84 | 99,70% |
| **Tổng cộng** | **119** | **9.989.319,08** | **100,00%** |

**Ghi chú:** *Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.*

1. **Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**V.** **THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm và các diễn biến bất lợi của địa chính trị thế giới, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đứng trước nhiều khó khăn trong năm 2024. Các hoạt động kinh tế chậm lại khiến nhu cầu tín dụng chưa tăng trưởng trở lại và môi trường lãi suất vẫn duy trì ở mức thấp. Lạm phát được dự báo là biến số có tác động lớn nhất tới lãi suất trong năm 2024 do ảnh hưởng từ cải cách tiền lương, tăng giá điện, và diễn biến bất lợi của các nguyên/nhiên liệu cơ bản đầu vào. Trong ngắn hạn, áp lực tỷ giá khá lớn do một lượng ngoại tệ lớn phục vụ nhập khẩu và dòng tiền ra trong cán cân vốn trong bối giá càng tăng cao và Cục dự trữ liên bang Mỹ tiếp tục kéo dài thời gian giữ mức lãi suất cao. Nếu điều này nếu kéo dài đủ lâu có thể sẽ khiến NHNN điều chỉnh tăng lãi suất sớm hơn bất chấp nền kinh tế vẫn đang trong giai đoạn hồi phục.

Từ các phân tích thị trường, Quỹ CBPF sẽ tiếp tục tận dụng các cơ hội từ thị trường sơ cấp cũng như thứ cấp để gia tăng lợi suất đầu tư tuy nhiên vẫn duy trì sự cẩn trọng trong quản trị rủi ro của từng khoản đầu cũng như của toàn bộ danh mục.

**VI. THÔNG TIN KHÁC**

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013.

**Nhân sự Ban điều hành công ty Quản lý quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Bùi Thanh Hiệp | Chủ tịch Công ty | CPA | Từ 2001 - 2005: Nắm giữ nhiều vị trí khác nhau tại Bộ phận tài chính – Manulife Việt NamTừ 2005 - 2010: Kế toán trưởng – ACE Life Việt NamTừ 2010 - 2011: Trưởng Bộ phận Tài chính – VPĐD Generali Assicurazioni s.p.A VNTừ 2011 - 2012: Kế toán trưởng - Chubb Life Việt NamTừ 2012 - 2017: Phó chủ tịch - Chubb Life Việt NamTừ 2018 - nay: Phó Tổng Giám đốc - Chubb Life Việt NamTừ 06/2019 - 12/2021: Phó Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb LifeTừ 12/2021- nay: Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |
| Đặng Thị Hồng Loan | Giám đốc Công ty | CFA | Từ 2010 - 2016: Trưởng phòng cấp cao Đầu tư và Ngân Quỹ Công ty Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt NamTừ 2016 - 2019: Phó Giám đốc bộ phận chiến lược xây dựng và phân tích Kế hoạch tài chính Công ty tài chính Prudential Việt NamTừ 12/2019 - nay: Giám đốc cấp cao - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life |

**Ban đại diện quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Trịnh Thanh Cần | Chủ tịch  | Cử nhân | Từ 2000 - 2002: Trợ lý nghiên cứu -Công ty Quản lý quỹ Tower MỹTừ 2002 - 2003: Chuyên viên - Ngân hàng Downey Savings - MỹTừ 2003 - 2005: Chuyên viên đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Vinacapital Việt NamTừ 2005 - 2006: Giám đốc Quan hệ KH - Ngân hàng HSBC Việt NamTừ 2006 - 2007: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Bản ViệtTừ 2007 - 2011: Giám đốc phân tích - Công ty Chứng khoán Bản ViệtTừ 2011 - 2015: Giám đốc điều hành khối Tư vấn tài chính Doanh nghiệp - Công ty Chứng khoán HSCTừ 2015 - 2022: Tổng giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán ACBTừ 4/2022 – nay: Tổng giám đốc - Công ty CP Chứng khoán KAFI |
| Nguyễn Trọng Đức | Thành viên  | Thạc sỹ | Từ 1995 - 1999: Kiểm toán viên - Công ty Kiểm toán KPMGTừ 1999 - 2000: Trưởng phòng KTNB - Công ty Victoria Việt Nam GroupTừ 2000 - 2002: Giám đốc tài chính tập đoàn - Công ty Victoria Việt Nam GroupTừ 2002 - 2004: Giám đốc tài chính - Công ty Philips Electronics Việt nam.Từ 2004 - 2015: Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam. Từ 2015 - 2018: Giám đốc điều hành hoạt động/Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt NamTừ 6/2018 - 2019: Tổng giám đốc - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam. |
| Trần Việt Hương | Thành viên | Luật sư | Từ 1995 - 1997: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty kiểm toán và tư vấn Cooper & Lybrand – AISCTừ 1998 - 2000: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty Kiểm toán KPMGTừ 2000 - 2003: Phó trưởng Đại diện - VPĐD Pacific Rim Enterprises, LLCTừ 2003 - 2006: Phó giám đốc - Công ty TNHH Nhiệt ĐớiTừ 2006 - 2008: Phó Tổng giám đốc - Công ty CP An GiaTừ 2011 - nay: Luật sư thành viên - Công ty luật AvenirTừ 2010 - nay: Giám đốc Điều hành - Công ty TNHH Mễ Tân |

**Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên | Cử nhân | Từ 2003 - 2006: Nhân viên giao dịch – Cty Cổ phần Chứng Khoán Mê Kông.Từ 2007 - 2011: Trưởng phòng DVKH – Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam.Từ 2011 - 2012: Trưởng phòng Môi giới – Cty CP Chứng khoán Golden Bridge.Từ 2013 - 2015: Phụ trách phòng Phát triển khách hàng – Công ty CP Chứng khoán MB.Từ 2015 – nay: Trưởng phòng Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |
| Đinh Thị Hồng Vân | Thành viên | Cử nhân | Từ 09/2011-12/2011: Nhân viên phân tích tài chính – Công ty CP Đầu tư Long Quân.Từ 01/2012-01/2020: Nhân viên phân tích đầu tư - Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Việt Long.Từ 02/2020 – 09/2020: Phó Giám đốc Tài chính – Kế hoạch Tổng Công ty Bến Thành TNHH MTV Từ 09/2020 đến nay: Giám sát cấp cao - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ CHUBB LIFE****Chủ tịch Công ty****Bùi Thanh Hiệp** |